CÔNG TY CP XNK	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SA GIANG	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:101/SG.26	*Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần XNK Sa Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SGC
- Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: 02773763454 Fax: 02773763152
- Email: sang.nguyen@sagiang.com.vn Website: sagiang.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026).

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026).

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/07/2026 tại đường dẫn: https://sagiang.com.vn/thong-tin-co-dong/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: *Không phát sinh*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất).
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cám kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- *BCTC Quý 2/2026*

CÔNG TY CP XNK SA GIANG
Người được UQCBTT

M.S.D.N: 1500469817 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG TỈNH ĐỒNG THÁP

NGUYỄN VĂN SANG

CTY CP XNK SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ II NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG **Mẫu số B 01a - DN/HN**

Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**401.028.785.401**	**253.760.250.151**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**48.666.888.745**	**30.671.100.392**
1. Tiền	111		27.638.088.745	30.671.100.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.028.800.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**183.768.936.419**	**115.629.578.994**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	61.630.261.439	94.736.154.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	121.233.792.977	20.654.960.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.348.882.003	682.463.814
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6	(444.000.000)	(444.000.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**145.390.233.869**	**90.412.939.105**
1. Hàng tồn kho	141	8	149.593.233.869	92.791.939.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	8	(4.203.000.000)	(2.379.000.000)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**23.202.726.368**	**17.046.631.660**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	4.536.338.968	2.610.625.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	14	18.661.387.400	14.436.005.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		5.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**415.675.205.194**	**374.746.576.299**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-

6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**314.347.553.392**	**310.482.933.416**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9a	*168.695.627.531*	*162.730.266.842*
- Nguyên giá	*222*		*348.639.590.509*	*332.254.344.859*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(179.943.962.978)	(169.524.078.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9b	*145.651.925.861*	*147.752.666.574*
- Nguyên giá	*228*		*149.665.541.398*	*149.665.541.398*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(4.013.615.537)	(1.912.874.824)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**82.319.025.168**	**43.685.905.330**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	82.319.025.168	43.685.905.330
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**19.008.626.634**	**20.577.737.553**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	15.099.311.611	16.656.975.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	22	3.909.315.023	3.920.762.124
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**816.703.990.595**	**628.506.826.450**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**263.374.085.472**	**135.283.100.688**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**238.521.563.740**	**110.356.045.342**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	21.258.135.164	25.948.817.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	7.649.504.540	6.196.571.160
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	15.496.566.559	27.665.402.131
5. Phải trả người lao động	315	15	26.772.471.871	29.535.990.103
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	1.908.971.497	1.713.846.007

7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	3.593.860.659	2.081.516.494
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	157.169.853.845	13.066.698.070
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	19	4.672.199.605	4.147.203.497
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**24.852.521.732**	**24.927.055.346**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	21	19.546.575.117	19.603.810.620
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	20	5.305.946.615	5.323.244.726
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**553.329.905.123**	**493.223.725.762**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	71.475.800.000	71.475.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.475.800.000	71.475.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.962.558.817	15.962.558.817
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		291.290	291.290
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		437.197.985.242	376.376.439.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*372.576.439.743*	*247.772.325.900*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*64.621.545.499*	*128.604.113.843*
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		*28.693.269.774*	*29.408.635.912*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**816.703.990.595**	**628.506.826.450**

Phê duyệt ngày 24 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Thị Diệu Thi
Tổng giám đốc

Phạm Thị Yến Em
Kế toán trưởng/Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	**221.449.859.087**	**187.874.927.027**	**414.639.401.093**	**354.949.074.346**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	462.811.766	64.095.168	607.569.515	151.109.704
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**27**	**220.987.047.321**	**187.810.831.859**	**414.031.831.578**	**354.797.964.642**
4. Giá vốn hàng bán	11	28	160.733.750.882	135.163.226.731	294.762.238.303	254.746.479.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**60.253.296.439**	**52.647.605.128**	**119.269.593.275**	**100.051.485.195**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	629.698.105	3.771.703.281	1.760.738.316	5.500.662.701
8. Chi phí tài chính	*23*	30	922.593.167	602.649.143	1.493.976.710	1.084.932.877
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	*30*	*859.383.320*	*485.545.335*	*1.043.647.620*	*709.841.832*
9. Chi phí bán hàng	25	31	12.627.256.223	10.254.194.450	23.321.350.601	18.745.959.641
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	9.091.225.121	5.314.091.946	17.819.228.015	11.319.986.918
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**38.241.920.033**	**40.248.372.870**	**78.395.776.265**	**74.401.268.460**
12. Thu nhập khác	31	33	810.149.965	208.179.093	1.662.457.325	546.740.010
13. Chi phí khác	32	33	678.164.457	368.690.172	990.285.749	625.745.709
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**131.985.508**	**(160.511.079)**	**672.171.576**	**(79.005.699)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**38.373.905.541**	**40.087.861.791**	**79.067.947.841**	**74.322.262.761**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	6.912.757.044	5.082.034.094	15.150.321.379	12.327.050.726
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22	11.447.101	653.149.128	11.447.101	338.155.239
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**31.449.701.396**	**34.352.678.569**	**63.906.179.361**	**61.657.056.796**
Phân bổ cho						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**31.835.803.626**	**34.352.678.569**	**64.621.545.499**	**61.657.056.796**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(386.102.230)**		**(715.366.138)**	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.454	4.673	9.041	8.360
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4.454	4.673	9.041	8.360

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Phạm Thị Yến Em
Kế toán trưởng/Người lập

Lê Thị Diệu Thi
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG **Mẫu số B 03a - DN/HN**

Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**79.067.947.841**	**74.322.262.761**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.178.527.962	11.004.130.630
- Các khoản dự phòng	03		1.766.764.497	872.205.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(203.367.562)	(224.167.221)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(40.451.932)	(1.016.459.042)
- Chi phí đi vay	06		1.043.647.620	709.841.832
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(3.800.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**92.013.068.426**	**85.667.814.460**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.700.094.542	(9.879.906.645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.801.294.764)	(16.040.061.685)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.213.217.850)	(976.269.3[illegible]
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(368.049.450)	(4.324.955.229)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.047.312.411)	(718.473.586)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.411.154.907)	(3.705.178.387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.292.302.003)	(6.795.941.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**28.579.831.583**	**43.227.028.208**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(154.922.312.050)	(17.401.910.130)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		97.503.636	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(65.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	85.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.988.302	2.270.971.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(154.816.820.112)**	**4.869.061.232**

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		346.779.582.457	124.841.689.554
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(202.676.426.682)	(111.568.504.048)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**144.103.155.775**	**13.273.185.506**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**17.866.167.246**	**61.369.274.946**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3**	**30.671.100.392**	**21.456.055.094**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		129.621.107	16.648.068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	3	**48.666.888.745**	**82.841.978.108**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Phạm Thị Yến Em
Kế toán trưởng/Người lập

Lê Thị Diệu Thi
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ QUÝ II KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 03 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán đối với báo cáo tài chính không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Công ty có 1 Công ty con, 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

Công ty con	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.06.2026		31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc -	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	Lô B4, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	79,9986	79,9986	-	-

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Văn phòng lầu 1, toàn nhà TKT, Số 569 – 571-573, đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố HCM, Việt Nam.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí Nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 842 nhân viên (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 860 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tập đoàn không có công ty con và không lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày này. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính và thuyết minh báo cáo tài chính chỉ mang tính chất tham khảo do có sự khác biệt về cơ sở của việc lập báo cáo tài chính.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi bảo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày góp vốn công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho Công ty.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng phát sinh giao dịch thường xuyên áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định xem giao dịch mua công ty con này có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có những hoạt động sản xuất kinh doanh tại ngày mua.

Nếu việc mua công ty con được xác định không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch này được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm các tài sản và nợ phải trả đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Sau đó, các tài sản và nợ phải trả được xác định riêng rẽ này được ghi nhận tương tự và trình bày trong cùng nhóm tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay có thời hạn xác định. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 -10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm kế toán	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng tình hình tài chính hợp nhất. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất Đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam. người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.14 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê.

Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp. không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền mặt	138.155.546	283.303.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn*	27.499.933.199	30.387.796.420
Các khoản tương đương tiền*	21.028.800.000	-
	48.666.888.745	**30.671.100.392**
Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	26.824.917.417	29.309.712.391
Ngân hàng khác	675.015.782	1.078.084.029
Chi tiết các khoản tương đương tiền:		
Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp tương đương 800.000 USD, đồng thời, cũng là khoản cầm cố cho các khoản vay tại ngân hàng này	21.028.800.000	-

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	**57.952.732.824**	**86.031.190.248**
Trong đó:		
Mercadona S.A.	10.552.487.364	11.105.987.509
Khác	47.400.245.460	74.925.202.739
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	**3.677.528.615**	**8.704.964.036**
	61.630.261.439	**94.736.154.284**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 6.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	121.233.792.977	20.654.960.896
Trong đó:		
Công ty CP ĐT XD TM Tradeco	38.529.112.314	-
GUANGZHOU KENNYWAY FOOD PROCESSING MACHINERY CO., LTD.	45.945.567.227	-
Khác	**36.759.113.436**	**20.654.960.896**
	121.233.792.977	**20.654.960.896**

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.06.2026			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				Trên 3 năm
CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM ĐĂNG KHOA	444.000.000	-	444.000.000	
	-	-	-	
	-	-	-	
	444.000.000	**-**	**444.000.000**	

	31.12.2025			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				Trên 3 năm
CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM ĐĂNG KHOA	444.000.000	-	444.000.000	
	-	-	-	
	-	-	-	
	444.000.000	**-**	**444.000.000**	

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2026	31.12.2025
Bên thứ ba	1.218.067.003	551.648.814
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	130.815.000	130.815.000
	1.348.882.003	**682.463.814**

8 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2026		31.12.2025	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Hàng mua đi đường	-	-	20.177.803	-
Nguyên vật liệu	75.380.476.360	-	42.283.903.010	-
Sản phẩm	53.200.778.056	(4.203.000.000)	33.972.232.773	(2.379.000.000)
Hàng gửi đi bán	12.017.226.513	-	9.165.688.477	-
Công cụ, dụng cụ	7.084.175.363	-	5.727.284.418	-
Chi phí SXKD dở dang	1.738.760.052	-	1.496.432.068	-
Hàng hóa	171.817.525	-	126.220.556	-
	149.593.233.869	**(4.203.000.000)**	**92.791.939.105**	**(2.379.000.000)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01.01.2026 đến 30.06.2026 VND	Giai đoạn từ 01.01.2025 đến 31.12.2025 VND
Tại ngày đầu kỳ/ năm	2.379.000.000	1.039.000.000
Trích lập	1.824.000.000	1.340.000.000
Hoàn nhập	-	-
Tại ngày cuối kỳ/ năm	**4.203.000.000**	**2.379.000.000**

9a TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	145.370.447.810	178.419.250.806	8.426.137.152	38.509.091	**332.254.344.859**
Mua trong kỳ	131.415.881	4.431.045.444	-	62.962.963	**4.625.424.288**
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang (Thuyết minh 10)	3.013.009.659	9.317.926.090	1.151.827.907	-	**13.482.763.656**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.942.294)	-	-	**(1.722.942.294)**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	**148.514.873.350**	**190.445.280.046**	**9.577.965.059**	**101.472.054**	**348.639.590.509**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	76.000.990.282	88.802.547.626	4.682.031.018	38.509.091	**169.524.078.017**
Khấu hao trong kỳ	3.974.989.361	7.699.708.359	396.093.644	6.995.885	**12.077.787.249**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.657.902.288)	-	-	**(1.657.902.288)**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	**79.975.979.643**	**94.844.353.697**	**5.078.124.662**	**45.504.976**	**179.943.962.978**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	69.369.457.528	89.616.703.180	3.744.106.134	-	**162.730.266.842**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	**68.538.893.707**	**95.600.926.349**	**4.499.840.397**	**55.967.078**	**168.695.627.531**

* Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không thế chấp TSCĐ
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn giá trị sử dụng Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 94.164.766.631 đồng.

9b TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Chương trình phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	149.132.841.398	532.700.000	**149.665.541.398**
Mua trong kỳ	-	-	-
Nhận góp vốn	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số cuối kỳ	149.132.841.398	532.700.000	**149.665.541.398**
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	1.683.362.399	229.512.425	**1.912.874.824**
Khấu hao trong kỳ	2.047.176.441	53.564.272	**2.100.740.713**
Số cuối kỳ	3.730.538.840	283.076.697	**4.013.615.537**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	147.449.478.999	303.187.575	**147.752.666.574**
Số cuối kỳ	145.402.302.558	249.623.303	**145.651.925.861**

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Máy móc thiết bị	1.674.430.017	9.195.356.933
Mua mới, xây dựng nhà xưởng	-	-
Nhà máy sản xuất chế biến nông sản thực phẩm Hoàn Ngọc	79.613.802.227	30.209.037.965
Cải tạo nhà xưởng	396.235.028	4.082.137.721
Khác	634.557.896	199.372.711
	82.319.025.168	**43.685.905.330**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2026 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	43.685.905.330	3.967.289.330
Tăng	2.767.263.232	21.393.179.581
Tăng do xây dựng cơ bản tại công ty con	49.404.764.262	30.209.037.965
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10)	(13.482.763.656)	(11.883.601.546)
Chuyển sang chi phí trả trước	(56.144.000)	-
Chuyển khác	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	**82.319.025.168**	**43.685.905.330**

11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Công cụ dụng cụ	1.588.280.673	157.929.167
Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng	1.684.485.675	-
Khác	1.263.572.620	2.452.696.533
	4.536.338.968	**2.610.625.700**

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Quyền sử dụng đất (*)	4.793.498.868	4.870.342.032
Công cụ, dụng cụ	5.559.676.009	4.771.969.482
Khác	4.746.136.734	7.014.663.915
	15.099.311.611	**16.656.975.429**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.06.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.656.975.429	10.727.071.090
Tăng	3.839.482.060	13.432.277.983
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.397.145.878)	(7.502.373.644)
Số dư cuối kỳ/năm	**15.099.311.611**	**16.656.975.429**

(*) Tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có thế chấp liên quan quyền sử dụng đất.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.06.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	**20.920.701.256**	**20.920.701.256**	**25.249.083.047**	**25.249.083.047**
Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco	4.177.655.482	4.177.655.482	-	-
Khác	**16.743.045.774**	**16.743.045.774**	25.249.083.047	25.249.083.047
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	337.433.908	337.433.908	699.734.833	699.734.833
	21.258.135.164	**21.258.135.164**	**25.948.817.880**	**25.948.817.880**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	**7.649.504.540**	**6.196.571.160**
KK Food Trading Co. Ltd	4.111.920.108	1.418.454.999
Khác	**3.537.584.432**	**4.778.116.161**
Bên liên quan (Thuyết minh 37b)	-	-
	7.649.504.540	**6.196.571.160**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ/Hoàn VND	Cấn trừ VND	Tại ngày 30.06.2026 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	8.639.835.488	-	(8.639.835.488)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	279.072	(279.072)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	723.520	(723.520)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.411.154.908	15.150.321.379	(27.411.154.907)	-	15.150.321.380
Thuế thu nhập cá nhân	254.247.223	1.673.258.421	(1.572.840.946)	-	354.664.698
Các loại thuế khác	-	154.806.987	(163.226.506)	-	(8.419.519)
	27.665.402.131	**25.619.224.867**	**(29.148.224.951)**	**(8.639.835.488)**	**15.496.566.559**
b) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	14.436.005.960	22.006.246.508	(9.141.029.580)	(8.639.835.488)	18.661.387.400

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026; và tiền lương, tiền thưởng trong năm 2025 phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí điện	535.683.892	632.772.811
Khác	1.373.287.605	1.081.073.196
	1.908.971.497	**1.713.846.007**

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Nhận ký quỹ. ký cược ngắn hạn	1.699.211.810	1.464.376.200
Bảo hiểm xã hội	13.740.512	414.856
Kinh phí công đoàn	239.140.029	223.336.110
Khác	490.682.308	388.889.328
Bên liên quan (Thuyết minh 37 b)	1.151.086.000	4.500.000
	3.593.860.659	**2.081.516.494**

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.06.2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	13.066.698.070	269.779.582.457	125.676.426.682	-	157.169.853.845
Bên liên quan (Thuyết minh 37)	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-	-
	13.066.698.070	**346.779.582.457**	**202.676.426.682**	**-**	**157.169.853.845**

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay được trình bày như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng số	30.06.2025 VND	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	85/2025/VCB.ĐT- CRC	62.753.924.715	150.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Thế chấp (cầm cố) bằng hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tương đương 800.000 usd theo hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 17/2026/VCB.ĐT-CRC ngày 19/03/2026
Thông tin chi tiết về các khoản vay giữa các bên liên quan xem ở thuyết minh về các bên liên quan.							

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.147.203.497	1.711.564.757
Tăng	3.800.000.000	3.800.000.000
Sử dụng	(3.275.003.892)	(1.364.361.260)
Số dư cuối kỳ/năm	**4.672.199.605**	**4.147.203.497**

20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.06.2026	Kỳ năm 2025 kết thúc ngày 31.12.2025
Tại ngày đầu kỳ/ năm	**5.323.244.726**	**10.963.592.599**
Trích quỹ	-	5.000.000.000
Chi mua CCDC phục vụ nghiên cứu, chi phí chuyển đổi công nghệ	-	(10.602.971.560)
Trích khấu hao trong kỳ	(17.298.111)	(37.376.313)
Tại ngày cuối kỳ/ năm	**5.305.946.615**	**5.323.244.726**

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	18.100.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.446.575.117	1.503.810.620
	19.546.575.117	**19.603.810.620**

22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.909.315.023	3.920.762.124

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.920.762.124	3.371.840.944
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(11.447.101)	548.921.180
Số dư cuối kỳ/năm	**3.909.315.023**	**3.920.762.124**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

23 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.06.2026 Cổ phiếu phổ thông	Tại ngày 31.12.2025 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000
Trần Thị Thanh Thúy	2.868.000.000	4,01	2.868.000.000
Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000
Phạm Thanh Hùng	2.281.580.000	3,19	2.281.580.000
Cổ đông khác	9.154.560.000	12,81	9.154.560.000
	71.475.800.000	**100**	**71.475.800.000**

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025. tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	7.147.580	71.475.800.000	**71.475.800.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Qũy đầu tư phát triển	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	258.719.905.900	-	**346.158.556.007**
Mua công ty con trong năm				-	29.601.339.936	29.601.339.936
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	128.604.113.843	(192.704.024)	128.411.409.819
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	(7.147.580.000)	-	(7.147.580.000)
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.800.000.000)	-	(3.800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**71.475.800.000**	**15.962.558.817**	**291.290**	**376.376.439.743**	**29.408.635.912**	**493.223.725.762**
Vốn tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	64.621.545.499	(715.366.138)	63.906.179.361
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	(3.800.000.000)	-	(3.800.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	**71.475.800.000**	**15.962.558.817**	**291.290**	**437.197.985.242**	**28.693.269.774**	**553.329.905.123**

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2026	**30.06.2025**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	**64.621.545.499**	**61.657.056.796**
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**9.041**	**8.360**

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, nên lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

	30.06.2026	**31.12.2025**
Đô la Mỹ ("USD")	831.381,73	858.972,48
Euro ("EUR")	88,11	2.988,11
Đô la Úc ("AUD")	100.00	100.00

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39.

(c) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý:

	30.06.2026		**31.12.2025**	
	Ngoại tệ USD	**VND**	**Ngoại tệ USD**	**VND**
Công ty TNHH Giải Pháp Hàng Hóa Sài Gòn	-	8.547.792	-	8.547.792
Đại Lý Phượng	-	60.344.480	-	60.344.480
DNTN SX TM Tiến Hưng	-	9.658.623	-	9.658.623
Trần Văn Hùng	-	147.011.700	-	147.011.700
Trần An Kha	-	2.400.000	-	2.400.000
Phan Lê Trần Vũ	-	4.161.000	-	4.161.000
Hoo Hing LTD	29.412,00	709.417.440	29.412,00	709.417.440
Ly Thea Trading CO, LTD	117,86	2.842.783	117,86	2.842.783
Tổng cộng	**29.529,86**	**944.383.818**	**29.529,86**	**944.383.818**

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm	414.349.784.306	353.641.156.967
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	-	1.276.386.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	221.588
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	289.616.787	31.309.541
	414.639.401.093	**354.949.074.346**
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	242.381.007	148.679.330
Giảm giá hàng bán	10.919.584	-
Hàng bán bị trả lại	354.268.924	2.430.374
	607.569.515	**151.109.704**
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán sản phẩm	413.742.214.791	353.490.047.263
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	-	1.276.386.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	31.309.541
		221.588
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư	289.616.787	
	414.031.831.578	**354.797.964.642**

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	290.602.570.804	253.661.677.242
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	2.335.667.499	106.802.205
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.824.000.000	978.000.000
	294.762.238.303	**254.746.479.447**

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.988.302	1.156.259.033
Lãi cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.520.402.534	4.120.236.447
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	232.347.480	224.167.221
	1.760.738.316	**5.500.662.701**

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Lãi tiền vay	1.043.647.620	709.841.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	421.349.172	375.091.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	28.979.918	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	1.493.976.710	**1.084.932.877**

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Chi phí vận chuyển lưu kho và các chi phí dv mua ngoài khác	10.147.714.652	9.211.262.097
Chi phí môi giới	-	27.814.518
Chi phí nhân viên	2.696.541.763	3.095.912.822
Chi phí hàng mẫu và kiểm nghiệm	2.474.893.699	2.060.825.655
Chi phí quảng cáo	5.178.503.829	2.530.993.756
Khấu hao	67.455.906	42.015.912
Khác	2.756.240.752	1.777.134.881
	23.321.350.601	**18.745.959.641**

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2026	**30.06.2025**
	VND	**VND**
Chi phí nhân viên	7.766.695.438	5.444.992.012
Khấu hao lợi thế thương mại	45.226.419	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.126.193.731	1.827.645.011
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khấu hao	161.074.701	59.892.444
Khác	7.720.037.726	3.987.457.451
	17.819.228.015	**11.319.986.918**

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2026 VND	**Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2025 VND**
a Thu nhập khác		
Cho thuê mặt bằng	17.896.274	6.268.597
Thanh lý tài sản cố định	32.463.630	-
Nhận tiền bồi thường, hỗ trợ	138.604.096	293.953.826
Nhận hàng khuyến mãi không thu tiền	2.279.935	338.365
Nhận tiền khen thưởng	46.040.000	-
Xử lý các khoản đặt cọc không cần trả	-	49.824.450
Khác	1.425.173.390	196.354.772
	1.662.457.325	**546.740.010**
b Chi phí khác		
Lỗ do Thanh lý TSCĐ	-	139.799.991
Chi ủng hộ	393.506.698	180.210.002
Khác	596.779.051	305.735.716
	990.285.749	**625.745.709**

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2026 VND	**30.06.2025 VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.067.947.841	74.322.262.761
Thuế tính ở thuế suất 20%	**15.813.589.568**	**14.864.452.552**
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí không được khấu trừ	208.008.146	193.511.195
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	370.669.708	75.005.932
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	706.268.878	-
Chi phí thuế TNDN chưa miễn giảm	17.098.536.300	15.132.969.679
Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi	(1.936.767.820)	(2.651.566.820)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	183.803.106
Chi phí thuế TNDN	15.161.768.480	12.665.205.965
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	15.150.321.379	12.327.050.726
Thuế TNDN - hoãn lại	11.447.101	338.155.239
	15.161.768.480	**12.665.205.965**

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2026	**30.06.2025**
	VND	**VND**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.598.656.680	159.949.398.728
Chi phí nhân viên	77.268.221.768	69.689.036.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.108.698.792	10.934.539.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.254.508.889	20.138.921.210
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.824.000.000	978.000.000
Chi phí khác	22.835.750.584	23.137.464.131
	355.889.836.713	**284.827.360.191**

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2026	**30.06.2025**
	VND	**VND**
Doanh thu xuất khẩu	308.752.748.649	262.144.780.487
Doanh thu trong nước	105.279.082.929	92.653.184.155
Doanh thu thuần	**414.031.831.578**	**354.797.964.642**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo. trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi công ty mẹ do chiếm 76,72% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cũng là công ty mẹ cao nhất.

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty CP Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công Ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)	Công ty liên kết
Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

(*) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty TNHH Mai Thiên Thanh không còn là bên liên quan.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ. các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	789.259.608	1.299.896.409
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	57.478.157	252.719.817
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	39.447.456	230.657.509
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	6.026.528	29.731.793
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	3.783.796
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	71.237.000	78.703.704
Công Ty TNHH CB Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	20.405.653	83.849.721
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	12.238.602	29.320.673
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	36.483.851	36.997.872
Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn	5.713.825	3.541.355
Vinh Technology Pte Ltd	23.463.884.211	22.513.363.033
	24.502.174.891	**24.562.565.682**

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	247.081.649	40.865.463
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.573.771.218	986.411.910
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	18.008.000	0
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang	462.963	45.980.000
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	43.310.000	96.364.090
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	438.604.573	369.401.500
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	1.659.875.100	1.552.140.100
Công ty TNHH Bao Bì Phú Sĩ	4.262.800	921.500
CÔNG TY TNHH Sản xuất Thương Mại Và Dịch Vụ Trường Sanh	696.114.000	-
	4.681.490.303	**3.092.084.563**

iii) Mua tài sản cố định

Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	913.325.174	-
	913.325.174	-

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

** Thu nhập của Ban Giám Đốc*	**6T Năm 2026**	**6T Năm 2025**
Lê Thị Diệu Thi	x	x
Tăng Thị Mộng Tiền	x	x
Nguyễn Hồng Diễm	x	
Nguyễn Văn Sang	x	
	4 người	2 người
	3.049.209.343	1.472.399.225

**** Thù lao HĐQT + BKS***

6 tháng Năm 2026

Trương Thị Lệ Khanh	60.000.000
Nguyễn Văn Kiệm	258.000.000
Lê Thị Diệu Thi	60.000.000
Lâm Mẫu Diệp	60.000.000
Tăng Thị Mộng Tiền	60.000.000
Trần Thị Thanh Thúy	60.000.000
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	60.000.000
Nguyễn Trọng Liêm	22.800.000
Phạm Thanh Tùng	60.000.000
Nguyễn Văn Sang	60.000.000
Đặng Thị Thương	24.000.000
Tổng cộng	**784.800.000**

**** Thù lao HĐQT + BKS***

6 tháng Năm 2025

Trương Thị Lệ Khanh	60.000.000
Nguyễn Văn Kiệm	258.000.000
Lê Thị Diệu Thi	60.000.000
Lâm Mẫu Diệp	60.000.000
Tăng Thị Mộng Tiền	60.000.000
Trần Thị Thanh Thúy	60.000.000
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	60.000.000
Nguyễn Trọng Liêm	18.000.000
Phạm Thanh Tùng	53.400.000
Nguyễn Văn Sang	60.000.000
Tổng cộng	**749.400.000**

v) Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (*)	77.000.000.000	-
	77.000.000.000	-

vi) Trả nợ vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (*)	77.000.000.000	-
	77.000.000.000	-

(*) Công ty cổ phần nông sản thực phẩm Hoàn Ngọc vay Công ty CP Vĩnh Hoàn

vii) Lãi vay

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (*)	1.148.086.000	-
(*) Lãi vay đối với các khoản vay của Công ty cổ phần nông sản thực phẩm Hoàn Ngọc vay Công ty CP Vĩnh Hoàn	**1.148.086.000**	-

viii) Nhận ký quỹ ký cược

Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	-	1.500.000
	-	**1.500.000**

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.06.2026	31.12.2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	34.891.490	825.346.089
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	1.070.182
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	-	190.080
Vinh Technology Pte Ltd	3.642.637.125	7.878.357.685
	3.677.528.615	**8.704.964.036**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công Ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	130.815.000	130.815.000
	130.815.000	**130.815.000**

Phải trả người bán	30.06.2026	31.12.2025
	VND	VND
Công ty CP Vĩnh Hoàn	-	151.513.860
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	220.964.820	223.665.027
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	9.757.624	15.232.654
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	106.711.464	295.823.292
Công ty tnhh sản xuất, thương mại và dịch vụ Trường Sanh	-	13.500.000
	337.433.908	**699.734.833**

Phải trả ngắn hạn khác

	3.000.000	3.000.000
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	-	1.500.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.148.086.000	-
Công ty CP Vĩnh Hoàn (*)		
	1.151.086.000	**4.500.000**

(*) Công ty cổ phần nông sản thực phẩm Hoàn Ngọc phải trả Công ty CP Vĩnh Hoàn về lãi vay

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Dưới 1 năm	4.568.624.846	4.619.523.410
Từ 1 đến 5 năm	15.766.008.548	15.899.477.804
Trên 5 năm	84.296.437.963	85.987.545.376
Tổng cộng	**104.631.071.357**	**106.506.546.590**

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 24 tháng 07 năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 1400469817 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG TỈNH ĐỒNG THÁP

Phạm Thị Yến Em Kế toán trưởng và Người lập	**Lê Thị Diệu Thi** Tổng Giám đốc